

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 356/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 11 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Càng Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 93/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Càng Long với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01);

1.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 02);

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03);

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Đính kèm Phụ lục 04).

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Càng Long có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Càng Long.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Càng Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Càng Long (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



PHỤ LỤC 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích	TT Cảng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyện Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Loại đất		29.389,24	1.182,67	2.832,84	1.884,39	2.721,42	980,27	2.006,58	2.362,47	2.260,16	2.544,02	1.425,73	1.206,98	2.297,68	3.464,87	2.219,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.945,28	882,66	2.467,65	1.665,84	2.303,56	763,89	1.041,47	1.418,62	1.983,93	2.222,72	1.180,81	1.006,70	2.010,68	3.072,25	1.924,49
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.568,55	85,94	1.661,45	1.023,72	1.114,22	70,28	57,02	258,93	1.475,84	1.490,91	248,02	83,90	616,65	2.323,67	1.057,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.568,55	85,94	1.661,45	1.023,72	1.114,22	70,28	57,02	258,93	1.475,84	1.490,91	248,02	83,90	616,65	2.323,67	1.057,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	347,32	23,61	14,78	0,07	16,42	5,89	42,87	122,45	3,87	10,89	6,99	1,23	9,01	23,97	65,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.943,87	770,65	789,25	641,58	1.166,40	687,24	934,48	986,99	502,75	717,26	923,47	920,70	1.384,29	722,15	796,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20						4,04	17,16							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,16	2,26	2,17	0,46	6,51	0,48	3,06	33,03	0,75	3,67	2,33	0,88	0,74	2,24	4,57
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,20						0,06	0,72					0,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.435,78	300,01	365,19	215,65	417,87	216,38	965,11	943,85	276,23	318,56	244,92	200,28	284,44	392,62	294,65
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,43				2,43										
2.2	Đất an ninh	CAN	5,56	0,45	4,38	0,11			0,62								0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	199,98						199,98								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00				40,00										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,09	3,66	0,37	0,04	1,77	0,25	11,42	2,79	0,86	0,99	1,83	0,77	0,37	1,91	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,74	5,33	0,92	0,20	9,49	1,28	0,75	8,38	0,93	0,01	0,71	0,77	1,44	0,49	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52						1,03		0,12					0,37	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	1.856,76	119,34	207,86	136,01	163,31	43,63	85,28	80,46	184,93	170,25	74,70	72,98	113,24	252,39	152,37

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyện Hội	xã Phường Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã																
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	749,06	75,86	72,48	39,20	77,10	30,12	59,58	26,69	26,72	67,72	37,44	35,45	38,75	101,01	60,94
-	Đất thủy lợi	DTL	930,19	18,28	117,68	91,29	70,88	10,78	14,19	37,25	145,72	95,62	25,26	28,52	64,99	132,98	76,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94	0,65	0,21			0,04			0,11		0,90		0,04		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,55	4,23	0,08	0,09	0,12	0,17	0,09	0,23	0,32	0,01	0,61	0,09	0,16	0,23	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,75	5,46	3,39	1,39	4,23	1,16	2,94	2,38	2,75	1,34	2,85	1,62	2,11	3,53	2,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,52	1,74	2,67					0,69				0,73	0,11	0,58	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,42	0,37	0,21	0,36	1,23	0,03	0,25	0,43	1,17	0,03	0,37	0,27	0,02	0,03	0,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,54	0,31	0,16	0,10	0,10	0,11	0,80	0,53	0,05	0,03	0,09	0,08	0,04	0,13	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,20							3,20							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02														1,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,39	1,04	1,05		4,40		2,36	2,00	1,54	1,06	0,61	2,02	1,14	4,56	6,60
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,78	9,89	9,70	3,58	5,00	1,22	5,05	6,25	6,09	4,45	5,18	3,81	5,80	9,29	3,47
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03										0,03				
-	Đất chợ	DCH	5,39	1,51	0,23		0,25		0,02	0,81	0,46		1,37	0,38	0,09	0,07	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,10	0,06	0,07	0,02	0,74	0,08	0,30	0,08			0,34	0,14		0,22	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.013,79		107,57	60,00	110,81	33,45	81,40	64,82	75,42	97,83	57,41	50,28	94,89	107,35	72,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,31	80,31													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,09	5,61	0,48	0,59	0,31	1,25	0,45	1,86	0,69	1,27	2,05	0,24	1,38	1,93	0,99

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	30,09	3,66	0,37	0,04	1,77	0,25	11,42	2,79	0,86	0,99	1,83	0,77	0,37	1,91	3,08
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.208,35		120,17	67,79	123,52	42,80	113,90	109,77	84,97	108,66	66,69	58,11	104,87	123,49	83,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.040,20		108,49	60,20	120,30	34,73	82,15	73,20	76,35	97,84	58,12	51,05	96,33	107,84	73,59

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh)

[illegible]



PHỤ LỤC 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh)

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích	TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trườn g A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cầm	xã Huyền Hội	xã Phươn g Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	324,82	44,20	1,53	3,48	36,62	1,27	208,23	5,68	1,72	3,69	7,39	2,26	5,23	2,00	1,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,21	0,98	0,24		30,20		95,72	0,03	0,31		0,50	0,03			0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	128,21	0,98	0,24		30,20		95,72	0,03	0,31		0,50	0,03			0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,12				3,10		15,08	0,15						0,79	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,39	43,20	1,29	3,48	3,32	1,27	97,43	5,50	1,41	3,61	6,89	2,23	5,23	1,21	1,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,02								0,08					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,40	0,15			0,13	0,05								0,07	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



PHỤ LỤC 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cảng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.66				7.20		7.46								

[illegible]

[illegible]